

Số: **66** /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **10** tháng 12 năm 2021

## NGHỊ QUYẾT

**Phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021 - 2025**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 3916/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 669/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, như sau:

### **1. Phạm vi áp dụng**

Vùng mắc ca, vùng chè, vùng sản xuất lúa hàng hóa, vùng cây ăn quả, vùng sản xuất tập trung theo liên kết, vùng quế, vùng cây gỗ lớn. Hạ tầng thiết yếu các vùng sản xuất tập trung gồm: Hệ thống đường giao thông, hệ thống thủy lợi.

### **2. Mục tiêu**

#### **a) Mục tiêu chung**

Ưu tiên và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, huy động đầu tư từ doanh nghiệp, khuyến khích sự tham gia đóng góp của Nhân dân và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư hệ thống hạ tầng thiết yếu nhằm hình thành

và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn; góp phần đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ giới hóa, tái cơ cấu ngành nông nghiệp; thu hút doanh nghiệp đầu tư, liên kết với nông dân tạo ra sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có thương hiệu; phát triển nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho Nhân dân, góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra.

#### b) Mục tiêu cụ thể

- Về giao thông nội đồng: Mở mới đường trục chính 9,5 km vùng lúa, 24,5 km vùng chè, hoàn thành cơ bản việc đầu tư nâng cấp và mở mới hệ thống đường giao thông trục chính vùng lúa, vùng chè. Mở mới 45 km đường nhánh vùng chè. Nâng cấp hạ tầng đã đầu tư trong giai đoạn trước, tiếp tục đầu tư và hỗ trợ sau đầu tư hạ tầng đạt tỷ lệ khoảng 80% nhu cầu vùng lúa và 70 % nhu cầu vùng chè; đầu tư hệ thống đường giao thông nội đồng trục chính các vùng dự án trồng cây ăn quả, mắc ca, quế, cây lâm nghiệp, mở mới 50,5 km đường trục chính vùng cây ăn quả và vùng sản xuất tập trung theo liên kết, 80 km vùng mắc ca, 80 km vùng trồng quế và 70 km vùng trồng cây gỗ lớn cơ bản đáp ứng được nhu cầu hạ tầng theo quy hoạch các vùng sản xuất tập trung.

- Về thủy lợi: Đầu tư kiên cố hóa đập đầu mối và kênh mương, đáp ứng 100% nhu cầu nước tưới chủ động cho 3.500 ha lúa tập trung.

### 3. Nhiệm vụ

#### a) Vùng Mắc ca

Thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp để trồng vùng nguyên liệu mắc ca. Nhà nước hỗ trợ theo chính sách hiện hành, doanh nghiệp tự đầu tư hạ tầng vùng sản xuất; đến năm 2025 trồng mới khoảng 4.000 ha, đầu tư 80 km theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp C, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, cụ thể:

- Huyện Than Uyên đầu tư mới 13 km đáp ứng cho vùng sản xuất 665 ha.
- Huyện Tân Uyên đầu tư mới 22 km đáp ứng cho vùng sản xuất 1.100 ha.
- Huyện Tam Đường đầu tư mới 16 km đáp ứng vùng sản xuất 800 ha.
- Huyện Phong Thổ đầu tư mới 13 km đáp ứng vùng sản xuất 630 ha.
- Huyện Sìn Hồ đầu tư mới 7,5 km đáp ứng vùng sản xuất 374 ha.
- Huyện Mường Tè đầu tư mới 8,5 km đáp ứng vùng sản xuất 431 ha.

#### b) Vùng chè

Nâng cấp 87 km đường trục chính, đường nhánh theo tiêu chuẩn tối thiểu giao thông nông thôn cấp C vùng chè hiện có; đầu tư mở mới 69,5 km đường trục chính, đường nhánh theo tiêu chuẩn giao thông nông thôn cấp C. Nhà nước đầu tư công trình mở mới, vận động Nhân dân tham gia góp đất, công lao động đối với công trình nâng cấp, sửa chữa; đầu tư và hỗ trợ nâng cấp đạt tỷ lệ khoảng 70% hệ thống giao thông vùng sản xuất, cụ thể:

- Huyện Than Uyên: Mở mới 27 km vùng sản xuất khoảng 630 ha.
- Huyện Tân Uyên: Nâng cấp 34,5 km vùng sản xuất khoảng 950 ha.
- Huyện Tam Đường: Nâng cấp 38 km, mở mới 2,5 km cho vùng sản xuất khoảng 950 ha.
- Thành phố Lai Châu: Nâng cấp 13 km cho vùng sản xuất khoảng 200ha.
- Huyện Phong Thổ: Nâng cấp 1,5 km, mở mới 40 km cho vùng sản xuất khoảng 680 ha.

#### c) Vùng sản xuất lúa hàng hóa

Nâng cấp 12 km và mở mới 9,5 km đường trục chính theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp C; đầu tư mới 02 đập đầu mối, 3,7 km kênh mương; kiên cố hóa 18 đầu mối và 48,8 km kênh mương đất nhằm ổn định nguồn nước tưới cho vùng sản xuất. Nhà nước đầu tư những công trình mở mới, kiên cố, nâng cấp các đập đầu mối, vận động Nhân dân tham gia góp đất, công lao động đối với các công trình nâng cấp, sửa chữa. Đầu tư và hỗ trợ nâng cấp hạ tầng giao thông đạt tỷ lệ khoảng 80%, hạ tầng thủy lợi đáp ứng 100% nhu cầu sản xuất, cụ thể:

- Huyện Than Uyên: Nâng cấp 12 km đường trục chính cho vùng sản xuất khoảng 370 ha; xây mới 04 đập đầu mối, 3 km kênh; kiên cố, nâng cấp 02 đập đầu mối, 20 km kênh, đáp ứng nước tưới chủ động cho vùng sản xuất 734 ha.
- Huyện Tân Uyên: Đầu tư mới 4 km đường giao thông trục chính cho vùng sản xuất khoảng 50 ha; kiên cố, nâng cấp 01 đập đầu mối, kiên cố hóa 6,8 km kênh, đáp ứng nước tưới chủ động cho vùng sản xuất 277 ha.
- Huyện Tam Đường: Kiên cố, nâng cấp 03 đập đầu mối và kiên cố hóa 6,6 km kênh, đáp ứng nước tưới chủ động cho vùng sản xuất 301 ha.
- Thành phố Lai Châu: Kiên cố, nâng cấp 04 đập đầu mối và kiên cố hóa 5,1 km kênh, đáp ứng nước tưới chủ động cho vùng sản xuất 94 ha.
- Huyện Phong Thổ: Đầu tư mới 5,5 km đường giao thông trục chính cho vùng sản xuất khoảng 100 ha; kiên cố, nâng cấp 02 đập đầu mối và kiên cố hóa 1,8 km kênh, đáp ứng nước tưới chủ động cho vùng sản xuất 22 ha.

- Huyện Sìn Hồ: Xây mới 0,7 km kênh; kiên cố, nâng cấp 01 đập đầu mối và kiên cố hóa 1,9 km kênh, đáp ứng nước tưới chủ động cho vùng sản xuất 147 ha.

- Huyện Nậm Nhùn: Kiên cố, nâng cấp 01 đập đầu mối và kiên cố hóa 2 km kênh, đáp ứng nước tưới chủ động cho vùng sản xuất 75 ha.

- Huyện Mường Tè: Kiên cố, nâng cấp 02 đập đầu mối và kiên cố hóa 4,6 km kênh, đáp ứng nước tưới chủ động cho vùng sản xuất 82 ha.

d) Vùng cây ăn quả và hạ tầng vùng sản xuất tập trung theo liên kết

Nhà nước đầu tư hạ tầng giao thông trực chính đến vùng cây ăn quả, hạ tầng những nơi có đủ điều kiện diện tích tập trung, đảm bảo hiệu quả đầu tư. Đầu tư mở mới theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp C với tổng 50,5 km, cụ thể:

*\* Hạ tầng vùng cây ăn quả*

- Huyện Tân Uyên: Đầu tư mới 13 km đường vùng sản xuất 205 ha.

- Huyện Tam Đường: Đầu tư mới 1,5 km đường vùng sản xuất 60 ha.

- Huyện Phong Thổ: Đầu tư mới 14 km đường vùng sản xuất 230 ha.

- Huyện Sìn Hồ: Đầu tư mới 6 km đường vùng sản xuất 300 ha.

- Huyện Nậm Nhùn: Đầu tư mới 5 km đường vùng sản xuất 150 ha.

*\* Hạ tầng vùng sản xuất tập trung theo liên kết:* Đầu tư mở mới 11 km cho vùng sản xuất khoảng 500 ha tại huyện Phong Thổ.

đ) Vùng quế

Đầu tư hạ tầng đường giao thông vùng quế đã có và trồng mới do Nhân dân trồng; hỗ trợ đầu tư hạ tầng vùng quế trồng mới do doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư hoặc liên kết với người dân đầu tư, với mức hỗ trợ không quá 2km/100ha, 750 triệu đồng/km.

Đầu tư xây dựng mới 80 km đường giao thông trực chính theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp C (24 km cho vùng quế đã trồng; 56 km vùng quế trồng mới). Trong đó đầu tư 30 km cho khoảng 9.000 ha, hỗ trợ đầu tư 50 km cho khoảng 3.000 ha, đạt được tỷ lệ khoảng 35% nhu cầu hạ tầng vùng sản xuất, cụ thể:

- Huyện Than Uyên: Đầu tư mới 10,5 km đường giao thông trực chính cho vùng sản xuất 1.511 ha. Trong đó đầu tư 3,5 km cho 1.061ha, hỗ trợ đầu tư 7 km cho 450 ha.

- Huyện Tân Uyên: Đầu tư mới 10,5 km đường giao thông trực chính cho vùng sản xuất 3.482 ha.

- Huyện Phong Thổ: Đầu tư mới 7 km đường giao thông trực chính cho vùng sản xuất 827 ha. Trong đó đầu tư 2 km cho 527 ha, hỗ trợ đầu tư 5 km cho 300 ha.

- Huyện Sìn Hồ: Đầu tư mới 20 km đường giao thông trực chính cho vùng sản xuất 3.056 ha. Trong đó đầu tư 7 km cho 2.306 ha, hỗ trợ đầu tư 13 km cho 750 ha.

- Huyện Nậm Nhùn: Đầu tư mới 9 km đường giao thông trực chính cho vùng sản xuất 1.261 ha. Trong đó đầu tư 3 km cho 861 ha, hỗ trợ đầu tư 6 km cho 400 ha.

- Huyện Mường Tè: Đầu tư mới 23 km đường giao thông trực chính cho vùng sản xuất 2.450 ha. Trong đó đầu tư 4 km cho 1.350 ha, hỗ trợ đầu tư 19 km cho 1.100 ha.

#### e) Vùng trồng cây gỗ lớn

Nhà nước đầu tư hạ tầng đường giao thông vùng cây gỗ lớn do nhân dân trồng, hỗ trợ đầu tư hạ tầng vùng cây gỗ lớn trồng mới do doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư hoặc liên kết với người dân đầu tư, với mức hỗ trợ không quá 2km/100ha, 750 triệu đồng/km.

Đầu tư xây dựng mới 70 km đường giao thông trực chính theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp C, đáp ứng vùng sản xuất 8.500 ha. Trong đó, đầu tư 9 km cho 3.000 ha, hỗ trợ đầu tư 61 km cho 5.500 ha, đầu tư và hỗ trợ đầu tư sẽ đạt được tỷ lệ khoảng 45% nhu cầu hạ tầng vùng sản xuất. Cụ thể:

- Huyện Than Uyên: Đầu tư mới 17 km đường giao thông trực chính cho vùng sản xuất 2.000 ha. Trong đó đầu tư 1,5 km cho 600 ha, hỗ trợ đầu tư 15,5 km cho 1.400 ha.

- Huyện Tân Uyên: Đầu tư mới 17 km đường giao thông trực chính cho vùng sản xuất 2.000 ha. Trong đó đầu tư 1,5 km cho 600 ha, hỗ trợ đầu tư 15,5 km cho 1.400 ha.

- Huyện Tam Đường: Đầu tư mới 4,5 km đường giao thông trực chính cho vùng sản xuất 800 ha. Trong đó đầu tư 1,5 km cho 500 ha, hỗ trợ đầu tư 3 km cho 300 ha.

- Huyện Sìn Hồ: Đầu tư mới 20,5 km đường giao thông trực chính cho vùng sản xuất 2.500 ha. Trong đó đầu tư 2,5 km cho 900 ha, hỗ trợ đầu tư 18 km cho 1.600 ha.

- Huyện Nậm Nhùn: Đầu tư mới 1 km đường giao thông trực chính cho vùng sản xuất 200 ha.

- Huyện Mường Tè: Đầu tư mới 10 km đường giao thông trục chính cho vùng sản xuất 1.000 ha. Trong đó đầu tư 1 km cho 200 ha, hỗ trợ đầu tư 9 km cho 800 ha.

#### **4. Kinh phí và nguồn kinh phí**

- Tổng kinh phí: 821.793 triệu đồng, trong đó: Hạ tầng vùng cây mắc ca: 60.000 triệu đồng; hạ tầng vùng chè: 311.831 triệu đồng; Hạ tầng vùng lúa: 139.187 triệu đồng; hạ tầng vùng cây ăn quả, vùng sản xuất tập trung theo liên kết: 78.275 triệu đồng; hạ tầng vùng cây quế: 124.000 triệu đồng; Hạ tầng vùng cây gỗ lớn: 108.500 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí:

+ Vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025: 441.963 triệu đồng, gồm: Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung: 298.263 triệu đồng; đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030: 143.700 triệu đồng.

+ Vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản thực hiện dự án “Phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai”: 228.766 triệu đồng.

+ Nguồn xã hội hóa: 151.064 triệu đồng. Trong đó: Doanh nghiệp đầu tư: 148.800 triệu đồng; Nhân dân đóng góp: 2.264 triệu đồng.

*(Chi tiết tại biểu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 kèm theo)*

#### **5. Trình tự thực hiện**

a) Đối với các dự án nhà nước đầu tư tại các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung (vùng chè, vùng lúa, vùng cây ăn quả, vùng liên kết sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, vùng cây quế và vùng cây gỗ lớn do Nhân dân trồng): Trình tự thực hiện theo Luật Đầu tư công.

b) Đối với các dự án nhà nước hỗ trợ đầu tư tại vùng cây quế và cây gỗ lớn do doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư hoặc liên kết với người dân đầu tư: Trình tự thực hiện theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện.

Đối với các dự án nhà nước hỗ trợ đầu tư tại vùng cây quế và cây gỗ lớn: Trên cơ sở đề xuất của các nhà đầu tư, UBND tỉnh xem xét quyết định việc hỗ trợ đầu tư hạ tầng tại các vùng cho phù hợp với quy hoạch và Đề án đã được phê duyệt.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Giàng Páo Mỹ**

**BIỂU 01. DANH MỤC ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG CÂY MẮC CA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: **66** /NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Vốn đầu tư (Tr.đồng)			Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính (km)	Tổng số	Trong đó:		
									Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa	
			Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp							
	<b>Tổng cộng</b>						<b>80,0</b>	<b>60.000</b>		<b>60.000</b>	
1	Dự án trồng, phát triển cây mắc ca tại huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2025	GTNT-C	13,0	9.750		9.750	665 ha
2	Dự án trồng, phát triển cây mắc ca tại huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2025	GTNT-C	22,0	16.500		16.500	1.100 ha
3	Dự án trồng, phát triển cây mắc ca tại huyện Tam Đường	Huyện Tam Đường	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2025	GTNT-C	16,0	12.000		12.000	800 ha
4	Dự án trồng, phát triển cây mắc ca tại huyện Phong Thổ	Huyện PhongThổ	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2025	GTNT-C	13,0	9.750		9.750	630 ha
5	Dự án trồng, phát triển cây mắc ca tại huyện Sìn Hồ	Huyện Sìn Hồ	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2025	GTNT-C	7,5	5.625		5.625	374 ha
6	Dự án trồng, phát triển cây mắc ca tại huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2025	GTNT-C	8,5	6.375		6.375	431 ha





**BIỂU 02. DANH MỤC ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG CHÈ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: **66** /NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư				Vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú		
						Cấp đường	Trục chính (km)		Đường nhánh (km)		Tổng số	Ngân sách nhà nước			Xã hội hóa	
							Đầu tư mới	Nâng cấp	Đầu tư mới	Nâng cấp		Ngân sách địa phương	Vốn vay ODA		Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp
<b>Tổng cộng</b>							<b>24,5</b>	<b>74,0</b>	<b>45,0</b>	<b>13,0</b>	<b>311.711</b>	<b>133.695</b>	<b>177.357</b>		<b>779</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>						<b>8,0</b>		<b>19,0</b>		<b>41.850</b>	<b>41.850</b>				
1	Đường giao thông vùng chè xã Mường Kim, Tà Mung	Xã Mường Kim, Xã Tà Mung	Đường nhánh	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C			10,0		15.500	15.500			271 ha	
2	Đường giao thông vùng chè xã Ta Gia, Khoen On	Xã Ta Gia, Xã Khoen On	Đường nhánh	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C			9,0		13.950	13.950			210 ha	
3	Đường giao thông vùng chè xã Pha Mu, Tà Hừa	Xã Pha Mu, Xã Tà Hừa	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	8,0				12.400	12.400			150 ha	
<b>II</b>	<b>Huyện Tân Uyên</b>							<b>34,5</b>			<b>78.232</b>	<b>10.150</b>	<b>67.777</b>		<b>305</b>	
1	Đường giao thông vùng chè xã Mường Khoa (Đường trục vùng chè Phúc Khoa - Mường Khoa; Đường Nà Côi - Hồ Cha)	Xã Mường Khoa	Trục chính	Cải tạo, nâng cấp	2022-2024	GTNT-B		20,0			67.777		67.777		Nguồn vốn JICA	
2	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	Trục chính	Nâng cấp	2022-2024	GTNT-C		8,5			6.129	5.950		179	500 ha	
3	Đường giao thông vùng chè thị trấn Tân Uyên	Thị trấn Tân Uyên	Trục chính	Nâng cấp	2022-2024	GTNT-C		6,0			4.326	4.200		126	130 ha	



T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư				Vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú		
						Cấp đường	Trục chính (km)		Đường nhánh (km)		Tổng số	Ngân sách nhà nước			Xã hội hóa	
							Đầu tư mới	Nâng cấp	Đầu tư mới	Nâng cấp		Ngân sách địa phương	Vốn vay ODA		Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp
III	<b>Huyện Tam Đường</b>							38,0	2,5		119.175	9.545	109.580		170	
1	Đường giao thông vùng chè xã Bản Bo (Đường trục vùng chè Nậm Phát - Nà Can; Đường trục vùng chè Hương Phong - Hạp Nhất - Nà Khuy)	Xã Bản Bo	Trục chính	Nâng cấp, cải tạo	2022-2024	GTNT-B		20,5			59.416		59.416			Nguồn vốn JICA
	+ Đường trục vùng chè Nậm Phát - Nà Can (300ha)	Các bản: Nậm Phát, Nà Can, Nà Khuy	Trục chính	Nâng cấp, cải tạo	2022-2025	GTNT-B		14,0			39.530		39.530			Nguồn vốn JICA
	+ Đường trục vùng chè Hương Phong - Hạp Nhất - Nà Khuy (300ha)	Các bản: Hương Phong, Hạp Nhất, Nà Khuy	Trục chính	Nâng cấp, cải tạo	2022-2025	GTNT-B		6,5			19.886		19.886			Nguồn vốn JICA
2	Đường Tả Lèng - vùng chè cổ	Xã Tả Lèng	Trục chính	Nâng cấp, cải tạo	2022-2024	GTNT-B		9,4			50.164		50.164			Nguồn vốn JICA
3	Nâng cấp đường giao thông vùng chè xã Bản Bo	Xã Bản Bo	Trục chính	Nâng cấp	2022-2024	GTNT-C		5,7			3.990	3.990			120	50 ha
4	Đường giao thông vùng chè xã Nà Tăm	Xã Nà Tăm	Trục chính	Nâng cấp	2022-2024	GTNT-A		2,4			1.730	1.680			50	100 ha
5	Đường giao thông vùng chè xã Khun Há	Xã Khun Há	Đường nhánh	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C			2,5		3.875	3.875				200 ha
IV	<b>Thành phố Lai Châu</b>								13,0		9.373	9.100			273	
1	Đường giao thông vùng chè xã Sùng Phài, San Thàng	Xã Sùng Phài, Xã San Thàng	Đường nhánh	Nâng cấp	2022-2024	GTNT-C			13,0		9.373	9.100			273	200 ha



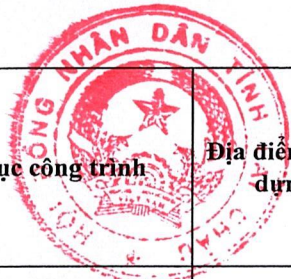
T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư				Vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú		
						Cấp đường	Trục chính (km)		Đường nhánh (km)		Tổng số	Ngân sách nhà nước			Xã hội hóa	
							Đầu tư mới	Nâng cấp	Đầu tư mới	Nâng cấp		Ngân sách địa phương	Vốn vay ODA		Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp
V	Huyện Phong Thổ						16,5	1,5	23,5	-	63.082	63.050			32	
1	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ	Xã Nậm Xe, Xã Sin Suối Hồ	Trục chính; Đường nhánh	Đầu tư mới; Nâng cấp	2022-2024	GTNT-C	16,5	1,5	14,5		49.132	49.100			32	400 ha
2	Đường giao thông vùng chè xã Hoang Thèn	Xã Hoang Thèn	Đường nhánh	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C			3,0		4.650	4.650				60 ha
3	Đường giao thông vùng chè xã Lán Nhi Thàng	Xã Lán Nhi Thàng	Đường nhánh	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C			6,0		9.300	9.300				220 ha



**BIỂU 03: DANH MỤC ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG LÚA ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **66** /NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích khai thác (ha)/trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư					Vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú	
						Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi		Hạ tầng giao		Tổng số	Ngân sách nhà nước		Xã hội hóa		
							Kiến cố đầu mỗi	Chiều dài kênh	Chiều dài đường	Trục chính		Ngân sách địa phương	Vốn vay ODA	Doanh nghiệp		Nhân dân đóng góp
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.732</b>				<b>18</b>	<b>3,7</b>	<b>48,8</b>	<b>9,5</b>	<b>12,0</b>	<b>139.187</b>	<b>86.293</b>	<b>51.409</b>	<b>1.485</b>	
<b>A</b>	<b>HẠ TẦNG THỦY LỢI</b>		<b>1.732</b>				<b>18</b>	<b>3,7</b>	<b>48,8</b>			<b>101.617</b>	<b>66.178</b>	<b>34.115</b>	<b>1.324</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>		<b>734</b>				<b>4</b>	<b>3,0</b>	<b>20,0</b>			<b>49.109</b>	<b>14.700</b>	<b>34.115</b>	<b>294</b>	
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi Mường Than	Xã Mường Than	390	Nâng cấp, cải tạo	2022-2024	Cấp II	3	3,0	5,0			34.115		34.115		Nguồn vốn JICA
2	Nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Phúc Than, Hua Nua, Tà Mung, Mường Kim	Các xã: Phúc Than, Hua Nua, Tà Mung, Mường Kim	344	Nâng cấp	2022-2024	Cấp IV	1		15,0			14.994	14.700		294	
<b>II</b>	<b>Huyện Tân Uyên</b>		<b>277</b>				<b>1</b>		<b>6,8</b>			<b>6.426</b>	<b>6.300</b>		<b>126</b>	
1	Nâng cấp hệ thống thủy lợi huyện Tân Uyên	Các xã: Trung Đồng, Nậm Sò, Hồ Mít, Pắc Ta và Thị trấn Tân Uyên	277	Nâng cấp	2022-2024	Cấp IV	1		6,8			6.426	6.300		126	
<b>III</b>	<b>Huyện Tam Đường</b>		<b>301</b>				<b>3</b>		<b>6,6</b>			<b>11.093</b>	<b>10.875</b>		<b>218</b>	
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi huyện Tam Đường	Các xã: Xã Bình Lư, Hồ Thầu, Bản Bo	301	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	Cấp IV	3		6,6			11.093	10.875		218	
<b>IV</b>	<b>Thành phố Lai Châu</b>		<b>94</b>				<b>4</b>		<b>5,1</b>			<b>13.566</b>	<b>13.300</b>		<b>266</b>	
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài	94	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	Cấp IV	4		5,1			13.566	13.300		266	
<b>V</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>		<b>22</b>				<b>2</b>		<b>1,8</b>			<b>4.794</b>	<b>4.700</b>		<b>94</b>	



TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích khai thác (ha)/trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư					Vốn đầu tư (Tr.đồng)					Ghi chú	
						Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi			Hạ tầng giao		Tổng số	Ngân sách nhà nước		Xã hội hóa		
							Kiến cổ đầu mối	Chiều dài kênh		Chiều dài đường			Ngân sách địa phương	Vốn vay ODA	Doanh nghiệp		Nhân dân đóng góp
								Đầu tư mới	Nâng cấp	Đầu tư mới	Nâng cấp						
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bản Lang	Xã Bản Lang	22	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	Cấp IV	2		1,8			4.794	4.700			94	
<b>VI</b>	<b>Huyện Sìn Hồ</b>		<b>147</b>				<b>1</b>	<b>0,7</b>	<b>1,9</b>			<b>4.692</b>	<b>4.600</b>			<b>92</b>	
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Noong Hèo	Xã Noong Hèo	147	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	Cấp IV	1	0,7	1,9			4.692	4.600			92	
<b>VII</b>	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>		<b>75</b>				<b>1</b>		<b>2,0</b>			<b>4.185</b>	<b>4.103</b>			<b>82</b>	
1	Nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	75	Nâng cấp	2022-2024	Cấp IV	1		2,0			4.185	4.103			82	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Mường Tè</b>		<b>82</b>				<b>2</b>		<b>4,6</b>			<b>7.752</b>	<b>7.600</b>			<b>152</b>	
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bum Nua, Vàng San	Xã Bum Nua, Xã Vàng San	82	Nâng cấp, sửa chữa	2022-2024	Cấp IV	2		4,6			7.752	7.600			152	
<b>B</b>	<b>HẠ TẦNG GIAO THÔNG</b>									<b>9,5</b>	<b>12,0</b>	<b>37.571</b>	<b>20.115</b>	<b>17.294</b>		<b>162</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>										<b>12,0</b>	<b>22.846</b>	<b>5.390</b>	<b>17.294</b>		<b>162</b>	
1	Dự án cải tạo đường trục chính cánh đồng Mường Than	Xã Mường Than	Trục chính	Nâng cấp, cải tạo	2022-2024	GTNT-B					4,3	17.294		17.294			Nguồn vốn JICA
2	Đường giao thông vùng lúa xã Hua Nà	Xã Hua Nà	Trục chính	Nâng cấp	2022-2024	GTNT-C					7,7	5.552	5.390			162	119 ha
<b>II</b>	<b>Huyện Tân Uyên</b>									<b>4,0</b>		<b>6.200</b>	<b>6.200</b>				
1	Đường giao thông vùng lúa xã Hồ Mít	Xã Hồ Mít	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C					4,0	6.200	6.200				50 ha
<b>III</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>									<b>5,5</b>		<b>8.525</b>	<b>8.525</b>				



TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích khai thác (ha)/trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư						Vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú	
						Cấp công trình	Hạ tầng thủy lợi		Hạ tầng giao		Tổng số	Ngân sách nhà nước		Xã hội hóa			
							Kiến cổ đầu mới	Chiều dài kênh		Chiều dài đường		Ngân sách địa phương	Vốn vay ODA	Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp		
								Đầu tư mới	Nâng cấp	Đầu tư mới							Nâng cấp
1	Đường giao thông vùng lúa xã Nậm Xe, Bản Lang	Xã Nậm Xe, Xã Bản Lang	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C				5,5		8.525	8.525			100 ha	



**BIỂU 04. DANH MỤC ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG CÂY ĂN QUẢ, VÙNG LIÊN KẾT SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **66** /NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa		
										Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp	
<b>Tổng cộng</b>							<b>50,5</b>	<b>78.275</b>	<b>78.275</b>			
<b>I</b>	<b>Huyện Tân Uyên</b>						<b>13,0</b>	<b>20.150</b>	<b>20.150</b>			
1	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	8,0	12.400	12.400			110 ha
2	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Pắc Ta	Xã Pắc Ta	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,0	7.750	7.750			95 ha
<b>II</b>	<b>Huyện Tam Đường</b>						<b>1,5</b>	<b>2.325</b>	<b>2.325</b>			
1	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Bình Lư	Xã Bình Lư	Đường nhánh	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	1,5	2.325	2.325			60 ha chuối
<b>III</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>						<b>25,0</b>	<b>38.750</b>	<b>38.750</b>			
1	Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Phong Thổ	Các xã: Bàn Lang, Nậm Xe, Huổi Luông, Ma Ly Pho, Lán Nhi Thàng	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	14,0	21.700	21.700			230 ha
2	Đường giao thông vùng liên kết sản xuất tập trung huyện Phong Thổ	Các xã: Hoang Thèn, Huổi Luông, Ma Ly Pho...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	11,0	17.050	17.050			500 ha mía
<b>IV</b>	<b>Huyện Sin Hồ</b>						<b>6,0</b>	<b>9.300</b>	<b>9.300</b>			
1	Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Sin Hồ	Xã Nậm Tăm...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	6,0	9.300	9.300			300 ha

**BIỂU 04. DANH MỤC ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG CÂY ĂN QUẢ, VÙNG LIÊN KẾT SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **66** /NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa		
										Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp	
V	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>						5,0	7.750	7.750			
1	Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Nậm Nhùn	Các xã: Nậm Pì, Mường Mô, Nậm Manh...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,0	7.750	7.750			150 ha



**BIỂU 05. DANH MỤC ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG CÂY QUẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **66** /NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Vốn đầu tư (Tr.đồng)			Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính - đầu tư mở mới (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa (Doanh nghiệp)	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>80,0</b>	<b>124.000</b>	<b>84.000</b>	<b>40.000</b>	
<b>A</b>	<b>VÙNG QUẾ ĐÁ TRỒNG (Nhân dân trồng)</b>						<b>24,0</b>	<b>37.200</b>	<b>37.200</b>		
<b>1</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>						<b>2,5</b>	<b>3.875</b>	<b>3.875</b>		811 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Mường Kim, Ta Gia,...	Các xã: Mường Kim, Ta Gia	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	2,5	3.875	3.875		
<b>2</b>	<b>Huyện Tân Uyên</b>						<b>9,5</b>	<b>14.725</b>	<b>14.725</b>		3.082 ha
	Đường giao thông vùng Quế xã Nậm Sỏ,...	Xã Nậm Sỏ	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,0	9.300	9.300		
	Đường giao thông vùng Quế xã Tà Mít,...	Xã Tà Mít	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	3,5	5.425	5.425		
<b>3</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>						<b>1,0</b>	<b>1.550</b>	<b>1.550</b>		327 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Khổng Lào, Huổi Luông, ...	Các xã: Khổng Lào, Huổi Luông	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		
<b>4</b>	<b>Huyện Sìn Hồ</b>						<b>6,0</b>	<b>9.300</b>	<b>9.300</b>		1.856 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Nậm Hăn, Nậm Cuối, ...	Các xã: Nậm Hăn, Nậm Cuối	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,0	9.300	9.300		



T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Vốn đầu tư (Tr.đồng)			Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính - đầu tư mở mới (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa (Doanh nghiệp)	
5	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>						<b>2,0</b>	<b>3.100</b>	<b>3.100</b>		561 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Nậm Chà, Mường Mô, ...	Các xã: Nậm Chà, Mường Mô	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	2,0	3.100	3.100		
6	<b>Huyện Mường Tè</b>						<b>3,0</b>	<b>4.650</b>	<b>4.650</b>		950 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tở, Can Hồ,..	Các xã: Bum Tở, Can Hồ	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	3,0	4.650	4.650		
<b>B</b>	<b>VÙNG QUẾ TRỒNG MỚI</b>						<b>56,0</b>	<b>86.800</b>	<b>46.800</b>	<b>40.000</b>	
<b>I</b>	<b>VÙNG NHÂN DÂN TRỒNG</b>						<b>6,0</b>	<b>9.300</b>	<b>9.300</b>		
1	<b>Huyện Than Uyên</b>						<b>1,0</b>	<b>1.550</b>	<b>1.550</b>		250 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia,....	Các xã: Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		
2	<b>Huyện Tân Uyên</b>						<b>1,0</b>	<b>1.550</b>	<b>1.550</b>		400 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Tà Mít, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Pắc Ta ...	Các xã: Tà Mít, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Pắc Ta	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		



T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Vốn đầu tư (Tr.đồng)			Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính - đầu tư mở mới (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa (Doanh nghiệp)	
3	Huyện Phong Thổ						1,0	1.550	1.550		200 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Huổi Luông, Khổng Lào, ...	Các xã: Huổi Luông, Khổng Lào	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		
4	Huyện Sìn Hồ						1,0	1.550	1.550		450 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Nậm Hăn, Nậm Cuối, Căn Co...	Các xã: Nậm Hăn, Nậm Cuối, Căn Co	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		
5	Huyện Nậm Nhùn						1,0	1.550	1.550		300 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Nậm Chà, Mường Mô, ...	Các xã: Nậm Chà, Mường Mô	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		
6	Huyện Mường Tè						1,0	1.550	1.550		400 ha
	Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tở, Can Hồ,...	Các xã: Bum Tở, Can Hồ...	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	1,0	1.550	1.550		
II	<b>VÙNG DOANH NGHIỆP TRỒNG</b>						<b>50,0</b>	<b>77.500</b>	<b>37.500</b>	<b>40.000</b>	
1	Huyện Than Uyên						7,0	10.850	5.250	5.600	450 ha



**Danh mục công trình**

T T	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Vốn đầu tư (Tr.đồng)			Ghi chú	
					Cấp đường	Trục chính - đầu tư mở mới (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa (Doanh nghiệp)		
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Pha Mu, ...	Xã Pha Mu	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	3,5	5.425	2.625	2.800	
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Mường Mít,...	Xã Mường Mít	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	3,5	5.425	2.625	2.800	
<b>2</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>						<b>5,0</b>	<b>7.750</b>	<b>3.750</b>	<b>4.000</b>	300 ha
	Đường giao thông vùng Quế tập trung các xã Nậm Xe, Huổi Luông, Ma Ly Pho, ..., huyện Phong Thổ	Các xã: Nậm Xe, Huổi Luông, Ma Ly Pho	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	5,0	7.750	3.750	4.000	
<b>3</b>	<b>Huyện Sìn Hồ</b>						<b>13,0</b>	<b>20.150</b>	<b>9.750</b>	<b>10.400</b>	750 ha
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Nậm Hăn,...	Xã Nậm Hăn	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,5	10.075	4.875	5.200	
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Nậm Cuối, ...	Xã Nậm Cuối	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,5	10.075	4.875	5.200	
<b>4</b>	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>						<b>6,0</b>	<b>9.300</b>	<b>4.500</b>	<b>4.800</b>	400 ha
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Nậm Chà, ...	Xã Nậm Chà	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,0	9.300	4.500	4.800	
<b>5</b>	<b>Huyện Mường Tè</b>						<b>19,0</b>	<b>29.450</b>	<b>14.250</b>	<b>15.200</b>	1.100 ha
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Bum Tở, ...	Xã Bum Tở	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,5	10.075	4.875	5.200	
	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Pa Ủ, ...	Xã Pa Ủ	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,5	10.075	4.875	5.200	



T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Vốn đầu tư (Tr.đồng)			Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính - đầu tư mở mới (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa (Doanh nghiệp)	
	Đường giao thông vùng Quê tập trung xã Nậm Khao,...	Xã Nậm Khao	Trục chính	Đầu tư mới	2022-2024	GTNT-C	6,0	9.300	4.500	4.800	

\* **Ghi chú** : Địa điểm thực hiện dự án là dự kiến, địa điểm chính thức do UBND các huyện, xã và Doanh nghiệp đề xuất khi triển khai thực hiện.

**BIỂU 06. DANH MỤC ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG CÂY GỖ LỚN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **66** /NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)			Ghi chú	
						Cấp đường	Trục chính (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa		
										Doanh nghiệp		Nhân dân đóng góp
	<b>Tổng cộng</b>						<b>70,0</b>	<b>108.500</b>	<b>59.700</b>	<b>48.800</b>		
<b>I</b>	<b>VÙNG NHÂN DÂN TRỒNG</b>						<b>9,0</b>	<b>13.950</b>	<b>13.950</b>			
<b>1</b>	<b>Huyện Thanh Uyên</b>						<b>1,5</b>	<b>2.325</b>	<b>2.325</b>		600 ha	
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Mường Mít, Ta Gia,...	Các xã: Mường Mít, Ta Gia	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	1,5	2.325	2.325			
<b>2</b>	<b>Huyện Tân Uyên</b>						<b>1,5</b>	<b>2.325</b>	<b>2.325</b>		600 ha	
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Nậm Cắn, Tà Mít, ...	Các xã: Nậm Cắn, Tà Mít	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	1,5	2.325	2.325			
<b>3</b>	<b>Huyện Tam Đường</b>						<b>1,5</b>	<b>2.325</b>	<b>2.325</b>		500 ha	
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn xã Thèn Sin,...	Xã Thèn Sin	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	1,5	2.325	2.325			
<b>4</b>	<b>Huyện Sìn Hồ</b>						<b>2,5</b>	<b>3.875</b>	<b>3.875</b>		900 ha	
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Nậm Hăn, Nậm Cuối, Cấn Co,...	Các xã: Nậm Hăn, Nậm Cuối, Cấn Co	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	2,5	3.875	3.875			
<b>5</b>	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>						<b>1,0</b>	<b>1.550</b>	<b>1.550</b>		200 ha	
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Nậm Chà, Mường Mô,...	Các xã: Nậm Chà, Mường Mô...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	1,0	1.550	1.550			



TT	Đanh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa		
										Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp	
<b>6</b>	<b>Huyện Mùong Tè</b>						<b>1,0</b>	<b>1.550</b>	<b>1.550</b>			200 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Bum Tờ, Can Hồ, Nậm Khao,...	Các xã: Bum Tờ, Can Hồ, Nậm Khao	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	1,0	1.550	1.550			
<b>II</b>	<b>VÙNG DOANH NGHIỆP TRỒNG</b>						<b>61,0</b>	<b>94.550</b>	<b>45.750</b>	<b>48.800</b>		
<b>1</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>						<b>15,5</b>	<b>24.025</b>	<b>11.625</b>	<b>12.400</b>		1.400 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Mùong Mít, Pha Mu, ...	Xã Mùong Mít, Pha Mu...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,5	8.525	4.125	4.400		
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Mùong Kim, ...	Xã Mùong Kim...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,0	7.750	3.750	4.000		
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Tà Hừa, Ta Gia, ...	Xã Tà Hừa, Ta Gia...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,0	7.750	3.750	4.000		
<b>2</b>	<b>Huyện Tân Uyên</b>						<b>15,5</b>	<b>24.025</b>	<b>11.625</b>	<b>12.400</b>		1.400 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung các xã Nậm Cắn, Nậm Sỏ,...	Xã Nậm Cắn, Nậm Sỏ...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,5	8.525	4.125	4.400		
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Pắc Ta, ...	Xã Pắc Ta	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	5,5	8.525	4.125	4.400		
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Tà Mít, ...	Xã Tà Mít	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	4,5	6.975	3.375	3.600		
<b>3</b>	<b>Huyện Tam Đường</b>						<b>3,0</b>	<b>4.650</b>	<b>2.250</b>	<b>2.400</b>		300 ha



TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Trục đường	Hình thức đầu tư	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư		Dự kiến vốn đầu tư (Tr.đồng)				Ghi chú
						Cấp đường	Trục chính (km)	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa		
										Doanh nghiệp	Nhân dân đóng góp	
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Thèn Sin...	Xã Thèn Sin	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	3,0	4.650	2.250	2.400		
<b>4</b>	<b>Huyện Sìn Hồ</b>						<b>18,0</b>	<b>27.900</b>	<b>13.500</b>	<b>14.400</b>		1.600 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Nậm Hăn, ...	Xã Nậm Hăn...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	6,0	9.300	4.500	4.800		
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Nậm Cuối, ...	Xã Nậm Cuối...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	6,0	9.300	4.500	4.800		
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung các xã Nậm Cha, Cấn Co...	Xã Nậm Cha, Cấn Co...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	6,0	9.300	4.500	4.800		
<b>5</b>	<b>Huyện Mường Tè</b>						<b>9,0</b>	<b>13.950</b>	<b>6.750</b>	<b>7.200</b>		800 ha
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung các xã Bum Tờ, Pa Ủ, ...	Các xã: Bum Tờ, Pa Ủ...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	4,5	6.975	3.375	3.600		
	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung các xã Nậm Khao, Mường Tè ...	Các xã: Nậm Khao, Mường Tè...	Trục chính	Đầu tư mới	2023-2025	GTNT-C	4,5	6.975	3.375	3.600		

\* *Ghi chú* : Địa điểm thực hiện dự án là dự kiến, địa điểm chính thức do UBND các huyện, xã và Doanh nghiệp đề xuất khi triển khai thực hiện.






**BIỂU 07: BIỂU TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **66** NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu đầu tư theo vùng						Tổng
		Vùng mắc ca	Vùng chè	Vùng lúa	Vùng cây ăn quả	Vùng cây quế	Vùng cây gỗ lớn	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>60.000</b>	<b>311.831</b>	<b>139.187</b>	<b>78.275</b>	<b>124.000</b>	<b>108.500</b>	<b>821.793</b>
<b>A</b>	<b>Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025</b>		<b>133.695</b>	<b>86.293</b>	<b>78.275</b>	<b>84.000</b>	<b>59.700</b>	<b>441.963</b>
1	Huyện Than Uyên		41.850	20.090		10.675	13.950	86.565
2	Huyện Tân Uyên		10.150	12.500	20.150	16.275	13.950	73.025
3	Huyện Tam Đường		9.545	10.875	2.325		4.575	27.320
4	Thành phố Lai Châu		9.100	13.300				22.400
5	Huyện Phong Thổ		63.050	13.225	38.750	6.850		121.875
6	Huyện Sìn Hồ			4.600	9.300	20.600	17.375	51.875
7	Huyện Nậm Nhùn			4.103	7.750	9.150	1.550	22.553
8	Huyện Mường Tè			7.600		20.450	8.300	36.350
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn vay ODA</b>		<b>177.357</b>	<b>51.409</b>				<b>228.766</b>
1	Huyện Than Uyên			51.409				51.409
2	Huyện Tân Uyên		67.777					67.777
3	Huyện Tam Đường		109.580					109.580



STT	Tên đơn vị	Nhu cầu đầu tư theo vùng						Tổng
		Vùng mắc ca	Vùng chè	Vùng lúa	Vùng cây ăn quả	Vùng cây quế	Vùng cây gỗ lớn	
<b>C</b>	<b>Nguồn xã hội hóa</b>	<b>60.000</b>	<b>779</b>	<b>1.485</b>		<b>40.000</b>	<b>48.800</b>	<b>151.064</b>
<b>I</b>	<b>Doanh nghiệp đầu tư thực hiện các dự án</b>	<b>60.000</b>				<b>40.000</b>	<b>48.800</b>	<b>148.800</b>
1	Huyện Than Uyên	9.750				5.600	12.400	27.750
2	Huyện Tân Uyên	16.500					12.400	28.900
3	Huyện Tam Đường	12.000					2.400	14.400
4	Huyện Phong Thổ	9.750				4.000		13.750
5	Huyện Sìn Hồ					10.400	14.400	24.800
6	Huyện Nậm Nhùn	5.625				4.800		10.425
7	Huyện Mường Tè	6.375				15.200	7.200	28.775
<b>II</b>	<b>Nhân dân đóng góp</b>		<b>779</b>	<b>1.485</b>				<b>2.264</b>